

Số : 439/XMHV- TCKT

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2016

THÔNG BÁO

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 1/2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0511. 3842172 Fax: 0511. 3842441
Người thực hiện công bố thông tin: Đinh Ngọc Châu
Địa chỉ thường trú: Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP. ĐN
Điện thoại: 0935203203/ 0511. 3842529

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông tư 52/2012/BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân thông qua ngày 24/6/2015.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo về Báo cáo tài chính Quý 01/2016 kèm theo Báo cáo tài chính và giải trình số liệu kết quả kinh doanh Quý 1/2016.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Website;
- Lưu.



Đinh Ngọc Châu

Số : 438...../XMHV-TCKT
V/v Giải trình kết quả kinh doanh
quý 1/2016 .

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tên đơn vị: Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ – TP Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.3842172 - 0511.3842529 **Fax:** 0511.3842441
Mã chứng khoán: HVX

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về việc kết quả kinh doanh của Quý 1/2016 như sau:

DVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	184.654.936.154	161.199.616.918	114,55
2	Tổng chi phí	184.095.507.017	166.771.089.886	110,39
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	559.429.137	(5.571.472.968)	
4	Lợi nhuận sau thuế	559.429.137	(5.571.472.968)	

Quý 1/2016 tổng doanh thu 23,475 tỷ đồng so với Quý 1/2015 do sản lượng tiêu thụ tăng 9.992,23 tấn (148.913,82 tấn /138.921,51 tấn) so với cùng kỳ năm trước , chi lãi vay giảm 234 triệu đồng so với cùng kỳ , tuy nhiên do yếu tố thị trường cạnh tranh cao làm sản lượng chưa đạt theo kỳ vọng Ngân sách; các yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận quý 1 năm nay tăng so với cùng kỳ .Công ty trong Quý 1/2016 có lợi nhuận : 559 triệu đồng; còn quý 1 năm 2015 : -5.571 triệu đồng.

Biện pháp phát huy trong quý 2 năm 2016 nâng cao sản lượng tiêu thụ cả xi măng và clinker , giảm lãi suất đi vay nhằm đảm bảo kinh doanh có lãi so với Ngân sách 2016 được giao .

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Khôi



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
VIET NAM CEMENT INDUSTRY CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016
(CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01/01/2016 ĐẾN 31/03/2016)



BIÊN MẠO MỚI - SẠC HẠNH MỚI
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
VICEM HAI VAN CEMENT JOINT STOCK COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0511 3 842172 - Fax: 0511 3 842441

Email: info@haivancement.vn

Web: <http://www.haivancement.vn>

Kính gửi:

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 25

11/01/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	1/1/2016 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		279.417.696.854	223.193.877.936
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	3.343.113.975	26.361.313.603
1. Tiền	111		3.343.113.975	26.361.313.603
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.757.972.581	89.714.394.492
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	151.926.824.178	85.958.596.961
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.706.821.000	1.374.900.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.500.000.000	5.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.232.948.635	2.989.518.763
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.608.621.232)	(5.608.621.232)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		105.701.146.214	105.712.368.577
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	110.991.254.345	111.002.476.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.290.108.131)	(5.290.108.131)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.615.464.084	1.405.801.264
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.934.141.059	827.104.155
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.489.427.979	419.985.622
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		191.895.046	158.711.487
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		825.458.088.067	836.756.125.061
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		206.678.484	206.390.889
6. Phải thu dài hạn khác	216		206.678.484	206.390.889
II. Tài sản cố định	220		776.999.940.332	789.059.676.141
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	776.986.315.335	789.041.509.477
- Nguyên giá	222		1.165.718.473.068	1.165.718.473.068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(388.732.157.733)	(376.676.963.591)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	13.624.997	18.166.664
- Nguyên giá	228		125.222.630	125.222.630
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(111.597.633)	(107.055.966)
			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			10.392.050.199	10.142.106.442
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản doanh dở dang	242	VI.08	10.392.050.199	10.142.106.442
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.859.419.052	37.347.951.589
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	37.859.419.052	37.347.951.589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.104.875.784.921	1.059.950.002.997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	1/1/2016 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		687.472.470.214	642.818.117.427
I. Nợ ngắn hạn	310		301.265.802.214	256.611.449.427
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16	121.881.582.271	95.524.081.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		562.213.580	1.551.497.476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.237.313.284	627.207.367
4. Phải trả người lao động	314		5.070.707.174	18.407.476.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	8.808.651.044	7.320.014.288
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	56.095.056.666	708.099.187
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		104.340.567.851	131.915.486.749
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.000.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		269.710.344	557.586.344
II. Nợ dài hạn	330		386.206.668.000	386.206.668.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	12	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	386.206.668.000	386.206.668.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		417.403.314.707	417.131.885.570
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	417.403.314.707	417.131.885.570
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		399.600.000.000	399.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.665.134	3.665.134
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.233.797.232	4.233.797.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.565.852.341	13.294.423.204
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.006.423.204	10.413.936.703
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		559.429.137	2.880.486.501
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.104.875.784.921	1.059.950.002.997

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đã nâng, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc





Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý I		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	01	193.644.246.963	167.783.415.785	193.644.246.963	167.783.415.785
2. Các khoản giảm trừ d.thu	VII.2	02	9.191.200.850	8.138.295.303	9.191.200.850	8.138.295.303
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ		10	184.453.046.113	159.645.120.482	184.453.046.113	159.645.120.482
4. Giá vốn hàng bán	VII.3	11	164.526.502.736	141.039.655.788	164.526.502.736	141.039.655.788
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ		20	19.926.543.377	18.605.464.694	19.926.543.377	18.605.464.694
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	21	89.689.740	318.434.207	89.689.740	318.434.207
7. Chi phí tài chính	VII.5	22	9.929.292.511	10.163.234.151	9.929.292.511	10.163.234.151
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23	9.928.204.895	10.163.234.151	9.928.204.895	10.163.234.151
8. Chi phí bán hàng	VII.8	25	4.928.264.821	10.624.868.587	4.928.264.821	10.624.868.587
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	26	4.685.278.487	4.943.331.360	4.685.278.487	4.943.331.360
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	473.397.298	(6.807.535.197)	473.397.298	(6.807.535.197)
11. Thu nhập khác	VII.6	31	112.200.301	1.236.062.229	112.200.301	1.236.062.229
12. Chi phí khác		32	26.168.462		26.168.462	
13. Lợi nhuận khác		40	86.031.839	1.236.062.229	86.031.839	1.236.062.229
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	559.429.137	(5.571.472.968)	559.429.137	(5.571.472.968)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10	51	-		-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52			-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	559.429.137	(5.571.472.968)	559.429.137	(5.571.472.968)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	14,00	(139,43)	14,00	(183,06)

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		559.429.137	(5.571.472.968)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12.059.735.809	12.539.240.800
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.087.616)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(89.689.740)	(318.434.207)
- Chi phí lãi vay	06		9.928.204.895	10.163.234.151
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.456.592.485	16.812.567.776
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		(66.043.578.089)	(55.046.205.251)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		11.222.363	(14.076.680.008)
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.466.959.823	(10.149.920.440)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		(511.467.463)	(6.385.411.640)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10.093.985.242)	(17.956.627.113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		27.626.804.424	53.250.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.053.393.613	(22.851.366.369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		2.965.941.914	(56.403.643.045)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1.369.200.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			500.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		89.689.740	318.434.207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.589.689.740	(550.765.793)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		94.607.568.851	143.634.059.548
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(122.182.487.749)	(132.388.055.897)
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.574.918.898)	11.246.003.651
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(23.019.287.244)	(45.708.405.187)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.361.313.603	64.811.820.969
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.087.616	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.343.113.975	19.103.415.782

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc





Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 5 ngày 14/01/2015 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 399.600.000.000 đồng tương ứng với 39.960.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 30.587.760 cổ phiếu tương ứng với 305.877.600.000 đồng, chiếm 76,55 % vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 9.372.240 cổ phiếu tương ứng với 93.722.400.000 đồng, chiếm 23,45% vốn điều lệ.

- Ngày 28/9/2010, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là HVX.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh vừa sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng, Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 31/12/2016

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Trong kỳ báo cáo Công ty cũng chịu ảnh hưởng lớn đến giá thành cao do chi phí điện sản xuất tăng .

6 Cấu trúc doanh nghiệp :

Danh sách các Chi nhánh trực thuộc không đủ tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân-Nhà máy xi măng Vạn Ninh

+ Địa chỉ : Thôn Ấng Sơn , Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh , Tỉnh Quảng Bình.

- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân-Xí nghiệp tiêu thụ.

+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu , P.Hòa Hiệp Bắc ,Q.Liên Chiểu , TP Đà Nẵng.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước .

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 1 năm 2016 bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày: Phù hợp với các

hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN- CN Bắc Quảng Bình ;

-Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản;

-Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn .

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

-Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .

-Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

-Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phân ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,..
Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (11) :

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

-Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay (14):

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả (15):

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (16):

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả :Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

12 Vốn chủ sở hữu (18):

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (20):

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,..

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (21):

-Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán (22):

-Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính (23):

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,..

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (24):

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại(25) :

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp băng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:

ĐVT: VND

	31/03/2016	1/1/2016
1 Tiền mặt tại quỹ	31.493.480	267.223.455
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.311.620.495	26.094.090.148
3 Tiền tương đương tiền		
	3.343.113.975	26.361.313.603

02. Các khoản đầu tư tài chính:

	31/03/2016	1/1/2016
	Giá đánh giá lại	Giá ghi sổ

2.1 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

03. Phải thu khách hàng:

	31/03/2016	1/1/2016
	Giá đánh giá lại	Giá ghi sổ
a) Phải thu khách hàng	116.191.828.738	68.936.648.452
- Công ty TNHH TM&TV Nghệ Giang(10%	23.672.888.489	14.351.839.399
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	32.591.326.440	12.584.471.823
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường(10%)	33.772.199.505	13.515.391.561
- Các khoản phải thu khách hàng	26.155.414.304	28.484.945.669
b) Phải thu khác hàng là các bên liên quan	35.734.995.440	17.021.948.509
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	2.527.200.000	2.060.400.000
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	32.591.326.440	12.584.471.823
- Cty TNHH MTV XM Vicem H.Thạch	616.469.000	2.367.658.895
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng		9.417.791
	151.926.824.178	85.958.596.961

04. Phải thu khác:

	31/03/2016	1/1/2016	Dự phòng
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị
- Phải thu người lao động	276.320.549	276.320.549	164.262.609
- Phải thu khác (*)	2.956.628.086	2.956.628.086	2.825.256.154
	3.232.948.635	3.232.948.635	2.989.518.763

07. Hàng tồn kho:

	31/03/2016	1/1/2016	Dự phòng
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc
- Nguyên liệu vật liệu (**)	104.129.001.743	104.129.001.743	97.766.281.502
- Công cụ dụng cụ	218.748.885	218.748.885	206.933.766
- Sản phẩm dở dang	198.436.571	198.436.571	54.953.757
- Thành phẩm	6.445.067.146	6.445.067.146	12.974.307.683
	110.991.254.345	110.991.254.345	111.002.476.708
(**, Giá đánh giá lại NVL do trừ dự phòng)	(5.290.108.131)		(5.290.108.131)

08. Tài sản dở dang dài hạn :

	31/03/2016	1/1/2016
	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Mua sắm		
- Xây dựng cơ bản	10.392.050.199	10.142.106.442
	10.392.050.199	10.142.106.442

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

09. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Trở về bản CĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2016	506.950.338.935	631.816.336.829	20.530.467.038	6.421.330.266	1.165.718.473.068
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới (*)	-	-	-	-	-
- XDCB bàn giao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển CCDC	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2016	506.950.338.935	631.816.336.829	20.530.467.038	6.421.330.266	1.165.718.473.068
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết	6.337.503.314	144.028.300.817	8.815.364.419	4.043.561.084	163.224.729.634
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	359.005.471.451	399.844.614.501	4.959.819.629	-	763.809.905.581
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2016	128.641.191.740	230.420.228.356	12.502.830.513	5.112.712.982	376.676.963.591
Tăng trong kỳ	4.712.531.281	6.862.523.037	378.555.588	101.584.236	12.055.194.142
- Trích vào chi phí	4.712.531.281	6.862.523.037	378.555.588	101.584.236	12.055.194.142
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2016	133.353.723.021	237.282.751.393	12.881.386.101	5.214.297.218	388.732.157.733
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2016	378.309.147.195	401.396.108.473	8.027.636.525	1.308.617.284	789.041.509.477
Số dư tại 31/03/2016	373.596.615.914	394.533.585.436	7.649.080.937	1.207.033.048	776.986.315.335

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Chương trình kế toán FAST VND	Phần mềm cân VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2016	70.722.630	54.500.000	125.222.630
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2016	70.722.630	54.500.000	125.222.630
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2016	70.722.630	36.333.336	107.055.966
Trích vào chi phí trong kỳ	-	4.541.667	4.541.667
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
Số dư tại 31/03/2016	70.722.630	40.875.003	111.597.633
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2016	-	18.166.664	18.166.664
Số dư tại 31/03/2016	-	13.624.997	13.624.997

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước :

	31/03/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	1.978.196.555	827.104.155
Chi phí thuê dây chuyền xi măng	1.900.000.004	725.000.004
Chi phí bảo hiểm	78.196.551	102.104.151
Dài hạn	37.859.419.052	37.347.954.589
1 Tiền thuê văn phòng trả trước	62.600.000	17.900.000
2 Công cụ dụng cụ xuất dùng SCL	3.729.373.890	3.979.746.636
3 Tiền thuê đất trả trước	3.989.755.162	4.039.573.203
4 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	30.077.690.000	29.310.734.750
	37.859.419.052	37.347.954.589

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2016				1/1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay						
- Vay ngắn hạn	104.340.567.851	98.000.000.000	94.607.568.851	122.182.487.749	131.915.486.749	101.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	38.368.688.338	38.000.000.000	48.043.688.338	57.173.905.466	47.498.905.466	41.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN Tổng Cty CN XM VN	65.971.879.513	60.000.000.000	46.563.880.513	65.008.582.283	84.416.581.283	60.000.000.000
- Vay dài hạn	386.206.668.000	-	-	-	386.206.668.000	-
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình VND	220.000.000.000	-	-	-	220.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN	166.206.668.000	-	-	-	166.206.668.000	-
	490.547.235.851	98.000.000.000	94.607.568.851	122.182.487.749	518.122.154.749	101.000.000.000

	31/03/2016		1/1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả nười bán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ phải trả;				
+ Tổng Cty CN XM VN	14.253.126.631	14.000.000.000	14.253.126.631	5.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

+ Cty CP Vicem VL XD Đà Nẵng			13.660.545.603	5.000.000.000
+ Cty TNHH Tập Đoàn Thăng Lợi			13.000.000.000	
+ Cty CP TM, XNK và XD Hải Dương				
+ Cty CP Vicem VT Vân tải XM	16.291.066.000	12.000.000.000		
- Phải trả các đối tượng khác	91.337.389.640	50.000.000.000	54.610.408.991	38.227.286.294
Cộng	121.881.582.271	64.000.000.000	95.524.081.225	48.227.286.294
c) Phải trả người bán là các bên liên quan .				
+ Tổng Cty CN XM VN	14.253.126.631	14.000.000.000	14.253.126.631	5.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV xi măng Hoàng Thạch				
+ Cty CP Vicem VL XD Đà Nẵng	11.140.610.124	10.000.000.000	13.660.545.603	5.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV xi măng Hải Phòng	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
+ Cty CP Đá XD Hòa Phát			3.866.506.940	2.000.000.000
+ Cty CP Vicem VT Vân tải XM	16.291.066.000	14.000.000.000		
Cộng	42.234.802.755	38.550.000.000	32.330.179.174	12.550.000.000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	1/1/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2016
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT		4.261.613.272	3.734.010.240	527.603.032
2 Thuế GTGT hàng nhập khẩu		951.075.302	951.075.302	-
3 Thuế xuất nhập khẩu		277.012.224	277.012.224	-
4 Thuế thu nhập cá nhân	6.002.022		6.002.022	-
5 Thuế tài nguyên, phí môi trường	621.205.345	1.152.813.562	1.064.308.655	709.710.252
6 Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
7 Các khoản phí		5.000.000	5.000.000	-
Cộng	627.207.367	6.647.514.360	6.037.408.443	1.237.313.284
b) Phải thu	1/1/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2016
1 Thuế GTGT	419.985.622	1.069.442.357		1.489.427.979
2 Thuế thu nhập cá nhân		18.959.011	52.142.570	33.183.559
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp	158.711.487			158.711.487
Cộng	578.697.109	1.088.401.368	52.142.570	1.681.323.025

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	31/03/2016	1/1/2016
18. Chi phí phải trả:		
1 Lãi vay phải trả	3.781.529.851	3.947.310.198
2 Tiền điện phải trả	1.990.854.570	2.774.763.200
3 Chi phí phục hồi môi trường	205.390.889	205.390.889
4 Chi phí sửa chữa lớn TSCD	441.000.000	
5 Chi phí quảng cáo, phí tư vấn	1.243.142.171	392.550.001
6 Các khoản khác	1.146.733.563	
Cộng	8.808.651.044	7.320.014.288
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác :		
1 Kinh phí công đoàn	362.551.352	420.454.352
2 Bảo hiểm xã hội	242.665.912	130.976.653
3 Nhận ký cược	50.393.000.000	
4 Cổ tức	47.409.888	47.409.888
5 Quỹ đền ơn	28.635.414	28.635.414
6 Cty CP Cảng Đà Nẵng		
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.020.794.100	80.997.880
Cộng	56.095.056.666	708.474.187

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

25 Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2015	399.600.000.000	3.665.134			15.347.733.935	414.951.399.069
Tăng trong kỳ						-
Lãi trong năm					2.880.486.501	2.880.486.501
Giảm trong kỳ					700.000.000	700.000.000
Số dư 31/12/2015	399.600.000.000	3.665.134	-	-	17.528.220.436	417.131.885.570
Số dư 01/01/2016	399.600.000.000	3.665.134	-	-	17.528.220.436	417.131.885.570
Tăng trong kỳ			-	-	559.429.137	559.429.137
Giảm trong kỳ					288.000.000	288.000.000
Số dư 31/03/2016	399.600.000.000	3.665.134	-	-	17.799.649.573	417.403.314.707

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/03/2016 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	76,55%	305.877.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	23,45%	93.722.400.000
	100,00%	399.600.000.000

c. Cổ phiếu

		31/03/2016 Cổ phiếu	1/1/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	39.960.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	39.960.000	18.500.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	39.960.000	18.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	39.960.000	18.500.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	39.960.000	18.500.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:			
		31/03/2016	1/1/2016
		VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		<u>11.113.936.703</u>	<u>13.294.423.204</u>
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		559.429.137	-
Phân phối lợi nhuận		288.000.000	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng (5%)			
- Trích lập Quỹ phúc lợi (10%)		288.000.000	
Lợi nhuận chưa phân phối		<u>11.385.365.840</u>	<u>13.294.423.204</u>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
- Doanh thu xi măng SX tiêu thụ	163.876.248.106	160.868.709.095	163.876.248.106	160.868.709.095
- Doanh thu clinker SX tiêu thụ	21.576.284.455	1.800.018.876	21.576.284.455	1.800.018.876
- Doanh thu xi măng gia công	3.210.111.720	591.875.137	3.210.111.720	591.875.137
- Doanh thu bán xi măng gia công	80.818.165	461.599.962	80.818.165	461.599.962
- Doanh thu bán đá XD	4.797.451.184	4.061.212.715	4.797.451.184	4.061.212.715
- Doanh thu khác	103.333.333	-	103.333.333	-
	<u>193.644.246.963</u>	<u>167.783.415.785</u>	<u>193.644.246.963</u>	<u>167.783.415.785</u>

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	9.191.200.850	8.138.295.303	9.191.200.850	8.138.295.303
- Xi măng SX tiêu thụ	9.019.567.850	8.033.860.300	9.019.567.850	8.033.860.300
- Clinker		18.518.003	-	18.518.003
- Bán đá XD	171.633.000	85.917.000	171.633.000	85.917.000
	<u>9.191.200.850</u>	<u>8.138.295.303</u>	<u>9.191.200.850</u>	<u>8.138.295.303</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
- Doanh thu xi măng, clinker SX tiêu thụ	154.856.680.256	152.834.848.795	154.856.680.256	152.834.848.795
- Doanh thu clinker SX tiêu thụ	21.576.284.455	1.781.500.873	21.576.284.455	1.781.500.873
- Doanh thu xi măng gia công	3.210.111.720	591.875.137	3.210.111.720	591.875.137
- Doanh thu bán xi măng gia công	80.818.165	461.599.962	80.818.165	461.599.962
- Doanh thu bán đá XD	4.625.818.184	3.975.295.715	4.625.818.184	3.975.295.715
- Doanh thu khác	103.333.333	-	103.333.333	-
	184.453.046.113	159.645.120.482	184.453.046.113	159.645.120.482

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
- Giá vốn xi măng	137.569.770.785	134.978.818.660	137.569.770.785	134.978.818.660
- Giá vốn clinker	20.083.486.472	1.764.206.815	20.083.486.472	1.764.206.815
- Giá vốn xi măng gia công	2.579.083.930	411.761.401	2.579.083.930	411.761.401
- Giá vốn bán xi măng gia công	79.663.621	458.417.966	79.663.621	458.417.966
- Giá vốn bán đá XD	4.322.739.331	3.426.450.946	4.322.739.331	3.426.450.946
- Giá vốn hoạt động khác	-108.241.403	-	(108.241.403)	-
	164.526.502.736	141.039.655.788	164.526.502.736	141.039.655.788
	-	-	-	-
	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
Lợi nhuận gộp	19.926.543.377	18.605.464.694	19.926.543.377	18.605.464.694

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
- Lãi tiền gửi	89.689.740	318.434.207	89.689.740	318.434.207
	89.689.740	318.434.207	89.689.740	318.434.207

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi kỳ cược	1.025.168.769	1.591.846.708	1.025.168.769	1.591.846.708
- Lãi vay trung, dài hạn	8.903.036.126	8.571.387.443	8.903.036.126	8.571.387.443
- Chiết khấu thanh toán	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	1.087.616	-	1.087.616	-
	9.929.292.511	10.163.234.151	9.929.292.511	10.163.234.151

6. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
- Thanh lý phế liệu	-	1.115.790.909	-	1.115.790.909
- Thu nhập khác	112.200.301	120.271.320	112.200.301	120.271.320
	112.200.301	1.236.062.229	112.200.301	1.236.062.229

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	4.685.278.487	4.943.331.360	4.685.278.487	4.943.331.360
- Chi phí tiền lương công nhân viên (10% trở lên)	2.208.000.000	1.866.734.225	2.208.000.000	1.866.734.225
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi (10% trở lên)			-	-
- Chi phí hội nghị, hội họp (10% trở lên)		632.797.273		632.797.273
- Phí chuyển giao bí quyết của TCTY	529.525.631		529.525.631	-
- Các khoản chi phí quản lý khác	1.947.752.856	2.443.799.862	1.947.752.856	2.443.799.862
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.928.264.821	10.624.868.587	3.509.965.857	10.624.868.587
- Chi phí tiền lương công nhân viên (10% trở lên)	1.841.000.000	2.063.903.913	1.841.000.000	2.063.903.913
- Chi phí hỗ trợ tiêu thụ (10% trở lên)		7.173.700.030	-	7.173.700.030
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.668.965.857	1.387.264.644	1.668.965.857	1.387.264.644
- Chi phí tuyên truyền quảng cáo	888.773.333			
- Phí chuyển giao bí quyết của TCTY	529.525.631			-
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				
	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	124.888.798.378	111.396.516.690	124.888.798.378	111.396.516.690
- Chi phí nhân công	11.917.903.557	12.357.936.481	11.917.903.557	12.357.936.481
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.059.735.809	12.536.282.467	12.059.735.809	12.536.282.467
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	34.478.078.364	20.165.230.877	34.478.078.364	20.165.230.877
- Chi phí bằng tiền khác	750.990.907	151.889.220	750.990.907	151.889.220
	184.095.507.015	156.607.855.735	184.095.507.015	156.607.855.735

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	559.429.137	(5.571.472.968)	559.429.137	(5.571.472.968)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	559.429.137	(5.571.472.968)	559.429.137	(5.571.472.968)
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%	22%	22%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	559.429.137	(5.571.472.968)	559.429.137	(5.571.472.968)
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	559.429.137	(5.571.472.968)	559.429.137	(5.571.472.968)
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-	-	-	-
L.N hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	559.429.137	(5.571.472.968)	559.429.137	(5.571.472.968)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	39.960.000	39.960.000	39.960.000	18.500.000
	14	(139)	14	(301)

VIII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 1 năm 2016, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
Tỷ lệ biểu quyết

1.1 Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng
7. Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
8. Viện công nghệ Xi măng ViCem
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
11. Công ty cổ phần đá xây dựng Hòa Phát

Mối quan hệ

Công ty mẹ	76,55%
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	

1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
4. Công ty cổ phần Thể Thao Hải Phòng
4. Viện Công nghệ VICEM

5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng

6. Công ty CP xi măng Hà Tiên 1
6. Công ty CP xi măng Hà Tiên 1

7. Công ty Cổ phần VT Vận tải Xi măng

9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
11. Công ty cổ phần đá xây dựng Hòa Phát

Nội dung giao dịch

Số tiền (VND)

Mua hàng	
Mua hàng	
Bán hàng	367.800.000
Mua hàng	3.805.172.383
Bán hàng	23.812.027.000
Cho mượn	2.900.294.696
Mua hàng	
Mua hàng	
Bán hàng	
Bán hàng	3.085.200.000
Mua hàng	
Mua hàng	16.291.066.000
Bán hàng	11.592.309.879
Mua hàng	10.572.374.400
Mua hàng	5.044.871.433

1.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng

Phải thu/Phải trả

Số tiền (VND)

Phải trả	14.253.126.631
Phải trả	550.000.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Phải thu	2.527.200.000
4. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	Phải thu	616.469.000
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Phải thu	
6. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Phải thu	32.591.326.440
6. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Cho mượn clinker	2.900.294.696
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Phải thu	
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Phải trả	11.140.610.124
10. Công ty Cổ phần VT Vận tải Xi măng	Phải trả	16.291.066.000
11. Công ty cổ phần đá xây dựng Hòa Phát	Phải trả	4.361.378.373



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

2. Báo cáo bộ phận:

Theo khu vực địa lý		Quý 1 năm 2016		Quý 1 năm 2015	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	159.209.562.270	138.936.695.174	157.102.619.381	138.936.695.174
2	Khu vực Quảng Bình	25.243.483.843	2.102.960.614	2.542.501.101	2.102.960.614
		184.453.046.113	164.526.502.736	159.645.120.482	141.039.655.788

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2016 VND	1/1/2016 VND	31/03/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.343.113.975	26.361.313.603	3.343.113.975	26.361.313.603
Các khoản phải thu	155.159.772.813	88.948.115.724	149.551.151.581	83.339.494.492
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	158.502.886.788	115.309.429.327	152.894.265.556	109.700.808.095
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	177.976.638.937	96.232.180.412	177.976.638.937	96.232.180.412
Chi phí phải trả	8.808.651.044	7.320.014.288	8.808.651.044	7.320.014.288
Các khoản vay	490.547.235.851	386.206.668.000	490.547.235.851	386.206.668.000
Cộng	677.332.525.832	489.758.862.700	677.332.525.832	489.758.862.700

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.



Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu

Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu



Đã nâng, ngày 19 tháng 04 năm 2016
Tổng Giám đốc



Trần Văn Khôi